TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY NAM** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2019/DS-ST
Ngày: 07-8-2019
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM - TỈNH BẾN TRE

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thúy Hằng
Các Hội thẩm nhân dân:
- Ông Ngô Bá Đức
- Ông Phạm Văn Nam

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Thu Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Diệu – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2019, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 141/2019/TLST – DS, ngày 18/4/2019, về: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 222/2019/QĐXX – ST, ngày 22/7/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trương Thị T, sinh năm 1968; Địa chỉ cư trú: ấp Đ, xã Đ, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Ph, sinh năm 1976; Địa chỉ cư trú: khu phố 5, thị trấn Mỏ Cày, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Văn bản ủy quyền đề ngày 22/10/2018.

2. Bị đơn: Ông Trần Văn H, sinh năm 1964 và bà Nguyễn Thị Kh, sinh năm 1963; Cùng địa chỉ cư trú: ấp A, xã Đ, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Ông Ph, ông H có mặt; bà Kh vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/4/2019 của nguyên đơn bà Trương Thị T, lời trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa của người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn Ph có nội dung:

Ngày 12/11/2016 âm lịch (nhằm ngày 10/12/2016 dương lịch), bà Trương Thị T có cho ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị Kh vay số tiền 30.000.000 đồng để làm vốn phát triển kinh tế cho gia đình, vay không thời hạn, lãi suất thỏa thuận 1%/tháng nhưng không ghi vào giấy nợ, khi nào bà T có nhu cầu thu hồi nợ thì thông báo trước cho vợ chồng ông H 10 ngày, khi giao tiền vợ chồng ông H nhận và ký giấy nợ. Sau

khi nhận tiền, vợ chồng ông H đã trả cho bà T được 10.000.000 đồng tiền gốc vào ngày 12/6/2017 và đóng lãi 1% đầy đủ cũng đến ngày 12/6/2017. Kể từ ngày 12/7/2017 cho đến nay không tiếp tục trả lãi và nhiều lần bà T yêu cầu trả nợ gốc nhưng vợ chồng ông H né tránh không thực hiện.

Trong đơn khởi kiện, bà Trương Thị T yêu cầu ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị Kh có nghĩa vụ liên đới trả tiền vay còn thiếu là: 20.000.000 đồng, tính lãi từ ngày 12/7/2017 đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 1.5%/tháng (tạm tính đến ngày 12/3/2019 là 6.000.000 đồng). Tổng cộng: 26.000.000 đồng. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền vẫn giữ nguyên yêu cầu tính lãi như trên nhưng đề nghị tính lãi từ ngày 12/7/2017 đến ngày 12/7/2019, thời gian sau đến khi xét xử đề nghị không tính lãi.

Đối với việc ông H, bà Kh cho rằng đã trả số tiền 30.000.000 đồng này cho bà T xong là không có. Chỉ mới trả được 10.000.000 đồng. Nếu trả xong thì bà T đã trả lại giấy nợ. Nếu như bà T có ý xấu thì hiện nay sẽ yêu cầu ông H và bà Kh trả toàn bộ 30.000.000 đồng ghi trong giấy nợ chứ không phải yêu cầu trả 20.000.000 đồng vì khi ông H trả 10.000.000 đồng, bà T không có làm giấy tờ giao cho ông H.

Trước khi bà T cho vợ chồng ông H vay số tiền này, trước đó bà T có nhiều lần cho vợ chồng ông H vay, mỗi lần vay vài chục triệu đồng và đã thanh toán xong. Sau khi cho ông H, bà Kh vay khoản tiền trên, bà T không có cho ông H và bà Kh vay khoản nào khác. Đối với con trai của ông H có hỏi vay tiền của bà T nhưng bà T không có cho vay, không liên quan đến số tiền mà bà T yêu cầu như trên. Bà T khẳng định, ngoài số tiền 20.000.000 đồng mà vợ chồng ông H thiếu, phía vợ chồng ông H không còn thiếu bà T khoản tiền nào khác.

- Lời trình bày của bị đơn ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị Kh trong quá trình tố tụng, lời trình bày của ông Trần Văn H tại phiên tòa có nội dung:

Ông bà không đồng ý trả số tiền 20.000.000 đồng mà bà T yêu cầu. Ông bà thừa nhận vào ngày 12/11/2016 âm lịch, bà có vay của bà T số tiền 30.000.000 đồng để trả tiền vay vốn Ngân hàng. Tuy nhiên, 03 ngày sau khi đã vay tiền được của Ngân hàng nên đã đem trả 30.000.000 đồng vốn và 450.000 đồng tiền lãi cho bà T xong. Lãi được tính là 1.000.000 đồng tiền gốc, mỗi ngày đóng 50.000 đồng tiền lãi. Ông H là người trực tiếp trả tiền cho bà T tại nhà của bà T. Tuy nhiên, khi trả tiền ông H không lấy lại giấy nợ do chủ quan. Việc trả tiền này ngoài ông H và bà T, không có người khác chứng kiến.

Trước khi vay số tiền này, ông bà có nhiều lần vay tiền của bà T để trả tiền vay Ngân hàng nhưng đều trả xong. Sau khi vay số tiền trên, ông bà cũng đã nhiều lần vay tiền của bà T nhưng cũng trả xong, hiện nay không biết còn giữ giấy tờ gì do bà T giao lại hay không vì có lần bà T giao lại giấy nợ, có lần không.

Theo ông bà, do con trai ông bà là anh Trần Trọng Cần có nhờ ông bà bảo lãnh vay của bà T số tiền 20.000.000 đồng vào tháng 10/2017 âm lịch. Do làm ăn thua lỗ nên anh Cần chỉ trả được 10.000.000 đồng và về Bắc cùng vợ, còn 10.000.000 đồng, ông H đã trả được 02 lần, mỗi lần 3.000.000 đồng, hiện nay còn nợ bà T 4.000.000 đồng. Do ông bà không có tiền trả tiếp nên phát sinh mâu thuẫn, bà T lấy giấy cũ của năm 2016 khởi kiện.

- Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phát biểu cho rằng:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng về thẩm quyền thụ lý vụ án; ra thông báo thụ lý vụ án và gửi cho Viện kiểm sát đúng quy định; quá trình thu thập chứng cứ đúng quy định; kiểm tra chứng chứng và hòa giải đúng quy định; thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định; nội dung quyết định đưa vụ án ra xét xử và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng quy định. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký cũng như những người tham gia tố tụng nghiêm túc thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình được Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Riêng bị đơn là bà Nguyễn Thị Kh có đơn xin vắng mặt nên xét xử vắng mặt là đúng quy định.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn là ông H và bà Kh liên đới trả số tiền vay còn thiếu cho bà T là 20.000.000 đồng. Tiền lãi đề nghị tính theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 từ ngày 12/7/2017 đến ngày 12/7/2019 theo yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Nghe vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam trình bày quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự và nội dung giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Căn cứ vào đơn khởi kiện và nội dung yêu cầu của bà Trương Thị T, Hội đồng xét xử xác định vụ án có quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"; trong đó xác định bà Trương Thị T là nguyên đơn (người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng là ông Nguyễn Văn Ph), ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị Kh là bị đơn; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Xét việc vắng mặt của bà Nguyễn Thị Kh có đơn xin vắng nên xét xử vắng mặt là đúng quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung giải quyết vụ án:

** Về số tiền vay tài sản 20.000.000 đồng mà bà T yêu cầu, Hội đồng xét xử xét thấy:*

Phía bà T cho rằng vợ chồng ông H, bà Kh có vay của bà T số tiền 30.000.000 đồng vào ngày 12/11/2016 âm lịch, có làm giấy viết tay. Ông H và bà Kh có trả được 10.000.000 đồng vào ngày 12/6/2017, còn lại 20.000.000 đồng đến nay chưa trả nên bà T khởi kiện.

Phía bị đơn là ông H, bà Kh thừa nhận có vay của bà T 30.000.000 đồng vào ngày 12/11/2016 âm lịch, có làm giấy viết tay giao cho bà T giữ. Ông H và bà Kh cho rằng đã trả đủ 30.000.000 đồng nhưng không lấy lại giấy nợ do chủ quan, nay không đồng ý trả theo yêu cầu của bà T.

Hội đồng xét xử xét thấy: Do ông H, bà Kh thừa nhận có vay tiền của bà T nên có đủ căn cứ xác định: Vào ngày 12/11/2016 âm lịch, vợ chồng ông H và bà Kh có vay của bà T 30.000.000 đồng. Căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định đây là sự thật, được thừa nhận, bà T không cần phải chứng minh.

Mặc dù không làm giấy tờ nhưng bà T thừa nhận đã nhận trực tiếp từ ông H 10.000.000 đồng, nay chỉ yêu cầu trả 20.000.000 đồng. Phía ông H, bà Kh cho rằng đã trả đủ 30.000.000 đồng, bà T không thừa nhận. Do đó, trách nhiệm chứng minh về việc đã trả đủ số tiền vay 30.000.000 đồng này thuộc về phía ông H, bà Kh.

Thấy rằng, ông H và bà Kh trình bày như trên nhưng hoàn toàn không đưa ra được bất kỳ chứng cứ nào để chứng minh là đã trả đủ, trong khi giấy ghi nợ bà T là người quản lý. Mặc khác, ông H và bà Kh cho rằng vay tiền là để trả tiền vay Ngân hàng sau đó vay lại tiền từ Ngân hàng và trả đủ 30.000.000 đồng cho bà T nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh có sự việc trả tiền vay của Ngân hàng và mối liên hệ giữa 02 sự việc này với nhau (nếu có).

Ông H trình bày đã trả đủ tiền nhưng giấy nợ không thu hồi, sau đó cho rằng tiếp tục nhiều lần vay. Ông H có nộp cho Tòa án một văn bản có nội dung: *"Hôm nay, 04.08.2017dl Tôi Trần Văn H và vợ Nguyễn Thị Kh...có hỏi vay của chị Trương Ngọc Thủy, nhà ở chợ Định Thủy số tiền vay là 20.000.000 (Hai chục triệu chẵn)... An Thới ngày 01.08.2017"* để chứng minh cho trình bày của mình. Tuy nhiên, phía nguyên đơn cho rằng đây chỉ là bút tích của ông H, không thừa nhận có việc thỏa thuận tiền vay này. Mặc khác, nội dung của văn bản này cũng không thống nhất, cụ thể phần trên ghi ngày 04/8/2017 dl, nhưng phần kết thúc lại ghi ngày 01/8/2017, trong khi chứng từ giao dịch với Ngân hàng ghi ngày 03/8/2017. Ông H không đưa ra được chứng cứ khác để chứng minh lời trình bày của mình nên không có căn cứ chấp nhận.

Đối với việc ông H, bà Kh cho rằng bà T có cho con trai của ông bà vay 20.000.000 đồng, số tiền này do vợ chồng ông bảo lãnh, gia đình ông đã trả được 16.000.000 đồng hiện chỉ còn thiếu 4.000.000 đồng. Phía bà T không thừa nhận việc vay tiền này, cho rằng không có thực hiện. Tuy nhiên, phía ông H và bà Kh không đưa ra được chứng cứ để chứng minh có khoản vay này và khoản vay này nếu có thì có mối liên hệ như thế nào đối với số tiền vay 20.000.000 đồng mà hiện bà T yêu cầu. Do vụ việc này ông H và bà Kh tự trình bày, các đương sự trong vụ án không yêu cầu nên không giải quyết trong vụ án này.

Đối với người làm chứng là ông Dương Văn L: Trong bản tự khai, ông H cho rằng việc ông trả tiền 30.000.000 đồng cho bà T có ông L chứng kiến. Tuy nhiên, khi Tòa án thực hiện đối chất giữa bà T, ông L và ông H thì ông L chỉ thừa nhận: Mỗi lần ông H cần tiền có gọi điện thoại cho ông; Do ông với bà T là chỗ quen biết nên ông L có hỏi bà T có tiền hay không, nếu có tiền thì ông L thông báo cho ông H biết xuống vay tiền của bà T; Còn sự việc vay tiền và trả tiền giữa ông H và bà T, ông L hoàn toàn không biết. Khi đối chất, ông H cũng thừa nhận lời trình bày của ông L. Do đó không đủ căn cứ xác định ông L biết sự việc ông H trả tiền cho bà T như ông H trình bày lúc đầu.

Ngoài những nội dung trên, ông H cũng thừa nhận việc vay tiền, trả tiền từng lần không người nào khác biết. Do đó lời nại của ông H, bà Kh về việc trả số tiền đã vay 30.000.000 đồng (vay vào ngày 12/11/2016 âm lịch) là hoàn toàn không có căn cứ. Nay bà T yêu cầu ông H, bà Kh cùng liên đới trả số tiền vay còn thiếu là 20.000.000 đồng là có cơ sở, được chấp nhận.

* *Xét tiền lãi:* Ông H, bà Kh cho rằng đã đóng cho bà T 450.000 đồng tiền lãi (là tiền vay bạc ngày) nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh tiền lãi đã

đóng. Bà T cho rằng có thu lãi của ông H, bà Kh với mức 1%/tháng (là tiền vay tháng từ thời điểm vay đến ngày 12/6/2017) nhưng cũng không có căn cứ chứng minh đã thu lãi mức 1%/tháng.

Thấy rằng hai bên đều thừa nhận có thỏa thuận về lãi suất nhưng không thống nhất được số lãi mà ông H, bà Kh đã đóng cho bà T. Căn cứ vào khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về lãi suất: *"Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ"*. Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì mức lãi suất quy định không vượt quá 20%/năm. Như vậy, mức lãi suất trong trường hợp này được áp dụng là 10%/năm, tức 0.83%/tháng. Trong trường hợp này tuy phía ông H, bà Kh không yêu cầu xem xét lại mức lãi đã đóng. Tuy nhiên xét mức lãi mà bà T đã thu từ ngày 12/11/2016 âm lịch (nhằm ngày 10/12/2016 dương lịch) đến ngày 12/6/2017 là 1%/tháng là vượt quá quy định nêu trên nên cần xem xét tính lại. Cụ thể: Số tiền lãi mà bà T đã thu: 30.000.000 đồng vốn x 1%/tháng x 06 tháng 02 ngày = 1.820.000 đồng. Mức lãi theo quy định: 30.000.000 đồng vốn x 0.83%/tháng x 06 tháng 02 ngày = 1.510.600 đồng. Tiền lãi bà T thu thừa là: 309.400 đồng, sẽ được trừ vào tiền lãi chậm trả mà bà T yêu cầu.

Đối với mức lãi chậm trả mà bà T yêu cầu hiện nay là 1.5%/tháng tính từ ngày 12/7/2017 cho đến 12/7/2019. Hội đồng xét xử nhận định, mức lãi suất trong hạn được áp dụng trong trường hợp này là 0.83%/tháng, mức lãi suất quá hạn là 150% mức lãi suất trong hạn, tương ứng 1.25%/tháng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015. Lãi suất quá hạn sẽ được tính như sau: Số tiền vay 20.000.000 đồng, tính lãi từ ngày 12/7/2017 tính lãi đến ngày 12/7/2019/2019: 20.000.000 đồng x 24 tháng x 1.25%/tháng = 6.000.0000 đồng. Trừ phần lãi mà ông H và bà Kh đóng thừa cho bà T là 309.400 đồng. Số lãi còn lại được chấp nhận là 5.690.600 đồng.

Bà T không yêu cầu các khoản lãi nào khác, không xem xét.

Như vậy, tổng cộng tiền vốn và lãi vay bà T yêu cầu được chấp nhận là: 20.000.000 đồng + 5.690.600 đồng = 25.690.600 đồng.

Về yêu cầu trách nhiệm liên đới giữa ông H và bà Kh: Ông H và bà Kh thừa nhận vay tiền để trả tiền vay Ngân hàng là làm kinh tế chung, cùng thừa nhận ký tên vay tiền của bà T nên tổng số tiền còn thiếu theo yêu cầu của bà T là 25.690.600 đồng, buộc ông H và bà Kh liên đới trả cho bà T đúng theo quy định tại Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 27, Điều 30 và Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Đối với yêu cầu tính lãi quá hạn mức 1.5%/tháng, được chấp nhận mức 1.25%, phần còn lại không được chấp nhận (0.25%), với số tiền lãi bị bác là: 1.200.000 đồng.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút 01 phần yêu cầu tính lãi từ ngày 13/7/2019 đến ngày Tòa án xét xử nên đình chỉ theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Các đương sự không có yêu cầu khác nên không xem xét, giải quyết.

Ông H và bà Kh phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền có nghĩa vụ phải trả. Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần lãi bị bác yêu cầu.

[3]. Xét đề nghị của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định trên nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, Điều 92, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 25, Điều 27, Điều 30, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVWQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên:

- Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị T về việc yêu cầu ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị Kh liên đới trả tiền vay còn thiếu.

- Bác 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị T về việc tính lãi chậm trả của số tiền vay còn thiếu.

- Đình chỉ yêu cầu của bà Trương Thị T về việc tính lãi chậm trả từ ngày 13/7/2019 đến ngày xét xử của số tiền vay còn thiếu (do rút yêu cầu).

Cụ thể tuyên:

1/ Buộc ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị Kh liên đới trả cho bà Trương Thị T tổng số tiền 25.690.600 đồng (trong đó tiền vay gốc là 20.000.000 đồng; lãi sau khi được khấu trừ, tính từ ngày 12/7/2017 đến ngày 12/7/2019 là 5.690.600 đồng, mức lãi suất 1.25%/tháng).

2/ Bác 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị T Tám về việc tính lãi chậm trả của số tiền vay còn thiếu với số tiền là 1.200.000 đồng (tính từ ngày 12/7/2017 đến ngày 12/7/2019, mức lãi suất 0.25%/tháng).

3/ Đình chỉ yêu yêu cầu bà Trương Thị T về việc tính lãi chậm trả từ ngày 13/7/2019 đến ngày xét xử của số tiền vay còn thiếu.

Các đương sự không còn yêu cầu nào khác, không xem xét.

4/ Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Buộc ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị Kh liên đới chịu: 1.284.500 đồng (Đối với nghĩa vụ trả tiền cho bà Trương Thị T).

- Buộc bà Trương Thị T chịu: 300.000 đồng (Đối với số tiền lãi chậm trả bị bác yêu cầu). Được khấu trừ tiền tạm ứng án phí 650.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 002435 ngày 18/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Hoàn trả cho bà Trương Thị T số tiền 350.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng

chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án; Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Toà án niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân xã nơi người đó cư trú để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đỗ Thúy Hằng

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam;
- THA huyện Mỏ Cày Nam;
- Đương sự;
- Lưu (HS, VP